

**Bài 2: TẬP HỢP**

- Tập hợp là một khái niệm toán học.
- Phần tử:
  - Nếu phần tử  $a$  thuộc tập hợp  $A$  thì ta viết  $a \in A$
  - Nếu phần tử  $a$  không thuộc tập hợp  $A$  thì ta viết  $a \notin A$
- Cách xác định tập hợp: Có 2 cách
  - Viết tập hợp dưới dạng liệt kê các phần tử. Ví dụ:  $A = \{0; 1; 2; 3\}$
  - Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp. Ví dụ  $A = \{x \in \mathbb{N} / x < 4\}$
- Tập hợp rỗng là tập hợp không chứa phần tử nào, kí hiệu  $\emptyset$
- Tập hợp con: Nếu mọi phần tử của tập hợp  $A$  đều là phần tử của tập hợp  $B$  thì ta nói  $A$  là tập hợp con của  $B$ , kí hiệu  $A \subset B$   
 Tính chất:  $A \subset A; \emptyset \subset A$ ; Nếu  $A \subset B$  và  $B \subset C$  thì  $A \subset C$  ( với mọi tập hợp  $A$  )  
 Ví dụ: Cho tập hợp  $X = \{1; 2\}$ . Tìm tất cả các tập hợp con của  $X$
- Tập hợp bằng nhau: Nếu  $A \subset B$  và  $B \subset A$  thì ta nói tập hợp  $A$  bằng tập hợp  $B$ , kí hiệu  $A = B$

Bài tập: Làm bài 1a, 3 trang 13

**Bài 3: CÁC PHÉP TOÁN TẬP HỢP**

- Giao của hai tập hợp  $A$  và  $B$  là một tập hợp gồm các phần tử vừa thuộc  $A$  vừa thuộc  $B$ ,  
kí hiệu  $A \cap B$
- Hợp của hai tập hợp  $A$  và  $B$  là một tập hợp gồm các phần tử thuộc  $A$  hoặc thuộc  $B$ ,  
kí hiệu  $A \cup B$
- Hiệu của hai tập hợp  $A$  và  $B$  là một tập hợp gồm các phần tử thuộc  $A$  nhưng không thuộc  $B$ , kí hiệu  $A \setminus B$

Lưu ý: Khi  $B \subset A$  thì  $A \setminus B$  được gọi là phần bù của  $B$  trong  $A$ , kí hiệu  $C_A B$

Ví dụ: Cho 3 tập hợp  $A = \{3; 4\}$   $B = \{0; 3; 5\}$   $X = \{0; 3\}$ . Tìm  $A \cap B$ ,  $A \cup B$ ,  $A \setminus B$ ,  $C_B X$

$$A \cap B = \{3\}, A \cup B = \{0; 3; 4; 5\}, A \setminus B = \{4\}, C_B X = B \setminus X = \{5\}$$

HÌNH HỌC: Học tiếp lí thuyết bài 1 CÁC ĐỊNH NGHĨA (Xem nội dung đã gửi ở tuần 1)

**TUẦN 2**

Thời gian: từ 13/9 -&gt; 17/9/2021

Tiết 3,4:

Chương trình: Vật lý 10

**CHƯƠNG I: ĐỘNG HỌC CHẤT ĐIỂM****Chủ đề 2 (4 tiết): CHUYỂN ĐỘNG THẲNG BIẾN ĐỔI ĐỀU**

(Bài 3 + 4)

**NỘI DUNG CỦA CHỦ ĐỀ****1. Vận tốc tức thời. Chuyển động thẳng biến đổi đều.****1.1. Độ lớn của vận tốc tức thời:**

$$v = \frac{\Delta s}{\Delta t}$$

**1.2. Vector vận tốc tức thời tại 1 điểm:***Gốc:* tại vật chuyển động*Hướng:* có hướng của chuyển động*Độ dài:* tỉ lệ với độ lớn của vận tốc tức thời theo một tỉ xích nào đó.**1.3. Chuyển động thẳng biến đổi đều:**

Chuyển động thẳng biến đổi đều là chuyển động thẳng có độ lớn của vận tốc tức thời hoặc tăng đều hoặc giảm đều theo thời gian.

Độ biến thiên vận tốc:  $\Delta v = v - v_0$  hay  $\Delta \vec{v} = \vec{v} - \vec{v}_0$ Độ biến thiên thời gian:  $\Delta t = t - t_0$ 

Chuyển động thẳng nhanh dần đều là chuyển động thẳng có độ lớn của vận tốc tức thời tăng dần đều theo thời gian.

Chuyển động thẳng chậm dần đều là chuyển động thẳng có độ lớn của vận tốc tức thời giảm dần đều theo thời gian.

**2. Chuyển động thẳng nhanh dần đều và chậm dần đều****2.1. Gia tốc:**

Gia tốc của chuyển động thẳng biến đổi đều là đại lượng xác định bằng thương số giữa độ biến thiên của vận tốc  $\Delta v$  và khoảng thời gian vận tốc biến thiên  $\Delta t$ .

$$a = \frac{v - v_0}{t - t_0} = \frac{\Delta v}{\Delta t} = \text{const}$$

Đơn vị gia tốc là  $\text{m/s}^2$ .

Nếu chọn chiều dương (+) cùng chiều chuyển động:

+ Vật chuyển động thẳng NDD:  $\Delta v > 0, a > 0$       $a$  và  $v_0$  cùng dấu+ Vật chuyển động thẳng CDD:  $\Delta v < 0, a < 0$       $a$  và  $v_0$  ngược dấu

Gia tốc là đại lượng vector:

$$\vec{a} = \frac{\vec{v} - \vec{v}_0}{t - t_0} = \frac{\Delta \vec{v}}{\Delta t}$$

*Gốc:* ở vật chuyển động

*Phương, chiều:* trùng với phương và chiều của vectơ vận tốc

*Độ dài:* tỉ lệ với độ lớn của gia tốc theo một tỉ xích nào đó.

## 2.2. Vận tốc của chuyển động thẳng biến đổi đều:

Chọn gốc thời gian ở thời điểm ban đầu  $t_0 = 0$ :

$$v = v_0 + at$$

Đồ thị vận tốc theo thời gian có dạng đoạn thẳng.

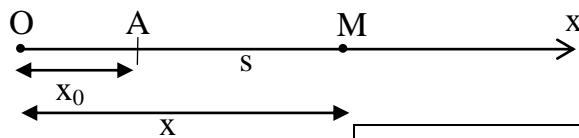
## 2.3. Công thức tính quãng đường:

$$s = v_0 t + \frac{1}{2} at^2$$

## 2.4. Công thức liên hệ giữa $s$ , $v$ , $v_0$ , $a$ :

$$v^2 - v_0^2 = 2as$$

## 2.5. Phương trình chuyển động:



$$x = x_0 + s = x_0 + v_0 t + \frac{1}{2} at^2$$

## 3. Sự rơi tự do của các vật

### 3.1. Định nghĩa:

Sự rơi tự do là sự rơi chỉ dưới tác dụng của trọng lực.

### 3.2. Những đặc điểm của chuyển động rơi tự do:

Theo phương thẳng đứng.

Chiều từ trên xuống dưới.

Là chuyển động nhanh dần đều.

Vận tốc rơi tự do:

$$v = gt$$

Quãng đường:

$$s = \frac{1}{2} gt^2$$

### 3.3. Gia tốc rơi tự do:

Tại một nơi nhất định trên Trái Đất và ở gần mặt đất, mọi vật đều rơi tự do với cùng một gia tốc  $g$  ( $g = 9,8 \text{ m/s}^2$  hoặc  $g = 10 \text{ m/s}^2$ ).

Tiết 1: Đọc văn

## TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM (T1)

### **I. Các bộ phận hợp thành của VHVN:**

Gồm hai bộ phận: Văn học dân gian và văn học viết. Hai bộ phận này có mối quan hệ mật thiết với nhau.

#### **1. Văn học dân gian :**

- Khái niệm: VHDG là những sáng tác tập thể và truyền miệng của nhân dân lao động. Các tri thức có thể tham gia sáng tác. Song những sáng tác đó phải tuân thủ những đặc trưng của VHDG và trở thành tiếng nói tình cảm chung của nhân dân.

+ Gồm các thể loại như *thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, dân ca, vè, truyện thơ, chèo* .

- Đặc trưng của VHDG là tính truyền miệng, tính tập thể, và sự gắn bó với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

#### **2. Văn học viết :**

- Khái niệm: Là sáng tác của tri thức được ghi lại bằng chữ viết, là sáng tạo của cá nhân. Tác phẩm văn học viết mang dấu ấn của tác giả.

- Hình thức văn tự của văn học viết được ghi lại chủ yếu bằng ba thứ chữ: Hán, Nôm, Quốc ngữ .

- Thể loại:

+ Từ thế kỉ X -XIX có ba nhóm thể loại chủ yếu:

\* Văn xuôi ( truyện, kí tiểu thuyết chương hồi).

\* Thơ ( thơ cổ phong đường luật, từ khúc).

\* Văn biền ngữ ( phú, cáo, văn tế).

\* Chữ Nôm có thơ Nôm đường luật, từ khúc, ngâm khúc, hát nói...

+ Từ đầu thế kỉ XX đến nay: Loại hình thể loại văn học có ranh giới tương đối rõ ràng hơn: loại hình tự sự, trữ tình, kịch.

### **II. Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam:**

- Quá trình phát triển của văn học Việt Nam gắn chặt với lịch sử chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước

- Có ba thời kì lớn:

+ Từ thế kỉ X đến XIX.

+ Từ đầu thế kỉ XX đến CMT8/ 1945

+ Sau CMT8/ 1945 đến hết thế kỉ XX.

- Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX là **văn học trung đại**

- Hai thời kì sau (đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX) tuy mỗi thời kì có những đặc điểm riêng nhưng đều nằm chung trong xu thế phát triển văn học theo hướng hiện đại hoá nên có thể gọi chung là **văn học hiện đại**.

**1. Văn học trung đại:** (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX) :

+ XHPK hình thành ,phát triển và suy thoái,công cuộc xây dựng đất nước và chống giặc ngoại xâm

- Chữ Hán du nhập vào VN từ đầu công nguyên nhưng đến thế kỷ X khi dân tộc Việt Nam giành được độc lập, văn học viết mới thực sự hình thành .

- Văn học thời kì này được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm do ảnh hưởng chủ yếu văn học trung đại Trung Quốc (Phong kiến xâm lược). Văn học chữ Hán là cầu nối để dân tộc ta tiếp nhận các học thuyết Nho giáo, Phật giáo, Lão Tử. Sáng tạo các thể loại trên cơ sở ảnh hưởng các thể loại của văn học Trung Quốc. Văn học Chữ Nôm phát triển là bằng chứng hùng hồn cho ý thức xây dựng 1 nền văn học độc lập của dân tộc ta.

- Tác phẩm, tác giả tiêu biểu:

+ Chữ Hán.

+ Chữ Nôm.

=> Sự phát triển chữ Nôm và văn học chữ Nôm luôn gắn với những truyền thống của dân tộc: lòng yêu nước, tinh thần nhân đạo và hiện thực. Nó thể hiện tinh thần ý thức dân tộc đã phát triển cao

**2. Văn học hiện đại :** (đầu thế kỉ XX đến hết thế kỉ XX) :

\* Bối cảnh lịch sử: Mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp xúc và tiếp nhận tinh hoa của nhiều nền văn học để đổi mới. Đặc biệt là tiếp xúc và tiếp nhận tinh hoa của nền văn học Âu – Mỹ, làm thay đổi nhận thức, cách nghĩ, cách cảm và cách nói của người Việt Nam.

\* Chia 4 giai đoạn:

+ Từ đầu XX đến năm 1930

+ Từ 1930 đến năm 1945

+ Từ 1945 đến năm 1975

+ Từ 1975 đến nay

\* Đặc điểm chung:

- Văn học hiện đại Việt Nam một mặt kế thừa tinh hoa của văn học truyền thống, mặt khác tiếp thu tinh hoa của những nền văn học lớn trên thế giới để hiện đại hoá.

\* Sự khác biệt của văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam:

- Về tác giả: Đã xuất hiện nhà văn nhà thơ chuyên nghiệp, lấy việc viết văn, sáng tác thơ là nghề nghiệp.

- Về đời sống văn học: Nhờ có báo chí, kĩ thuật in ấn hiện đại, tác phẩm văn học đi vào đời sống nhanh hơn, mối quan hệ giữa độc giả và tác giả mật thiết hơn, đời sống văn học sôi nổi, năng động hơn.

- Về thể loại: Thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói... thay thế hệ thống thể loại cũ.

- Về thi pháp: Lối viết ước lệ, sùng cổ, phi ngã, của VHTD không còn thích hợp và lối viết hiện thực đề cao cá tính sáng tạo, đề cao “cái tôi” cá nhân dần được khẳng định.

### **III. Con người Việt Nam qua văn học:**

Văn học Việt Nam thể hiện tư tưởng, tình cảm, quan niệm chính trị, văn hoá, đạo đức, thẩm mỹ của người Việt Nam trong nhiều mối quan hệ:

#### **1. Con người Việt Nam trong mối quan hệ với thế giới tự nhiên:**

- Văn học dân gian:

+ Tư duy huyền thoại, kể về quá trình nhận thức, ... tích lũy hiểu biết thiên nhiên.

+ Con người và thiên nhiên thân thiết.

- Thơ ca trung đại: Thiên nhiên gắn lý tưởng, đạo đức, thẩm mỹ

- Văn học hiện đại: hình tượng thiên nhiên thể hiện qua tình yêu đất nước, cuộc sống, lứa đôi  
→ Con người Việt Nam gắn bó sâu sắc với thiên nhiên và luôn tìm thấy từ thiên nhiên những hình tượng thể hiện chính mình.

### **2. Con người Việt Nam trong mối quan hệ với quốc gia, dân tộc:**

- Người Việt Nam mang một tấm lòng yêu nước thiết tha.
- Biểu hiện của lòng yêu nước:
  - + Yêu làng xóm, quê hương.
  - + Tự hào về truyền thống văn học, lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.
  - + Ý chí căm thù quân xâm lược và tinh thần dám hi sinh vì độc lập tự do dân tộc.
- Tác phẩm kết tinh từ lòng yêu nước “Nam quốc sơn hà”, “Bình ngô đại cáo”, “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”, “Tuyên ngôn độc lập”

### **3. Con người Việt Nam trong mối quan hệ xã hội:**

- Ước mơ xây dựng một xã hội công bằng, tốt đẹp hơn.
  - Phê phán, tố cáo các thế lực chuyên quyền, cảm thông với số phận con người bị áp bức.
  - Nhìn thẳng vào thực tại để nhận thức, phê phán, cải tạo xã hội cho tốt đẹp.
- Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo.

### **4. Con người Việt Nam và ý thức về cá nhân:**

Văn học dân tộc thể hiện những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam (nhân ái, thủy chung, tình nghĩa, vị tha, đức hi sinh,...), đề cao quyền sống của con người cá nhân nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cá nhân cực đoan...

-> Văn học dân tộc tập trung xây dựng một *đạo lí làm người tốt đẹp*.

Tiết 3: Đọc văn

## **HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ (t1)**

### **I. Thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ**

#### **1. Đọc và tìm hiểu các ngữ liệu**

##### **a. Ngữ liệu 1: văn bản hội nghị Diên Hồng**

Nhân vật: vua và các bô lão.

- Mỗi bên có cương vị khác nhau: vua là người lãnh đạo tối cao của đất nước, các bô lão thì đại diện cho các tầng lớp nhân dân.

Hai bên lần lượt đổi vai giao tiếp cho nhau

- Lược lời 1: Vua Trần nói. các vị bô lão nghe
- Lược lời 2: Các vị bô lão nói. nhà vua nghe
- Lược lời 3: Nhà vua hỏi. các vị bô lão nghe

- Lược lời 4: Các vị bô lão trả lời nhà vua nghe

Ở điện Diên Hồng. Lúc này quân Nguyên Mông đang ồ ạt kéo 50 vạn đại quân xâm lược

nước ta?

Nội dung: giặc xâm lược đất nước, ta nên hòa hay đánh → Nhân dân đồng lòng đánh.

Mục đích: bàn bạc để tìm và thống nhất cách đối phó giặc. → Cuối cùng mục đích đã đạt được.

Ngôn ngữ nói với sắc thái vừa trang trọng vừa gần gũi

### **b. Ngữ liệu 2:**

Nhân vật giao tiếp: tác giả SGK (người viết : ở tuổi cao hơn, có vốn sống, trình độ hiểu biết cao hơn ) và HS lớp 10 người đọc: trẻ tuổi hơn, có vốn sống, trình độ hiểu biết thấp hơn)

Trong hoàn cảnh của nền giáo dục VN (nhà trường, có tính tổ chức cao ).

ND giao tiếp thuộc lĩnh vực **văn học**, với đề tài “Tổng quan văn học Việt Nam”.

- Những vấn đề cơ bản:

+ Các bộ phận hợp thành của nền VHVN.

+ Quá trình phát triển của VH viết.

+ Con người VN qua VH.

Mục đích giao tiếp:

+ Người viết: trình bày những vấn đề cơ bản về VHVN cho HS lớp 10.

+ Người đọc: tiếp nhận những vấn đề đó.

Ngôn ngữ viết dùng một số lượng lớn các thuật ngữ văn học, các câu mang đặc điểm của văn bản khoa học, kết cấu văn bản mạch lạc, rõ ràng.

## **2. Kết luận**

- Khái niệm hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: Là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói, viết), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, tình cảm, hành động...

- Hoạt động giao tiếp bao gồm hai quá trình: tạo lập văn bản (do người nói, người viết thực hiện), lĩnh hội văn bản (do người nghe, người đọc thực hiện). Hai quá trình này diễn ra đồng thời, trong sự tương tác với nhau.

- Hoạt động giao tiếp chịu sự chi phối của các nhân tố: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

Bài ca dao là một hoạt động giao tiếp:

- Nhân vật giao tiếp: Người nông dân đang cày ruộng nói với những người khác (Đại từ “Ai”: chỉ tất cả mọi người)

- Hoàn cảnh giao tiếp: Người nông dân cày ruộng vất vả giữa buổi trưa nóng nực.

- Nội dung giao tiếp: Nói về mối quan hệ giữa bát cơm đầy, dẻo thơm và sự làm việc vất vả, đắng cay.
- Mục đích: Nhắc nhở mọi người phải có ý thức trân trọng, nâng niu thành quả lao động mà mình đã đổ ra biết bao nhiêu công sức để có được thành quả đó.
- => Cách nói cụ thể, có hình ảnh nên hấp dẫn và có sức thuyết phục.

Tiết 4,5: Đọc văn

## KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

### I. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

#### 1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng

- Truyền miệng: là sự ghi nhớ theo kiểu nhập tâm và phổ biến bằng lời nói hoặc bằng trình diễn cho người khác nghe, xem.
- Văn học dân gian ra đời từ rất sớm, từ khi chưa có chữ viết nên được lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Mặt khác, phương thức truyền miệng cũng xuất phát từ chính nhu cầu sáng tác và thưởng thức văn học một cách trực tiếp của người dân lao động xưa. Đây cũng chính là điểm khác biệt rất cơ bản giữa văn học dân gian và văn học viết.
- Quá trình truyền miệng được thực hiện thông qua hình thức diễn xướng dân gian (trình bày tác phẩm một cách tổng hợp thông qua các hình thức nói, kể, hát, diễn).

#### 2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)

- Tập thể: một nhóm người, một cộng đồng người.
- Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể vì:
  - + Trong quá trình sáng tác, lúc đầu, tác phẩm có thể do một cá nhân khởi xướng.
  - + Khi tác phẩm được hình thành, nó sẽ được tập thể đón nhận và tiếp tục lưu truyền qua nhiều địa phương, nhiều thế hệ khác nhau.
  - + Trong quá trình lưu truyền, tác phẩm văn học dân gian tiếp tục được các thế hệ người dân bổ sung, biến đổi nhằm giúp cho tác phẩm hoàn thiện hơn về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật.
  - + Dần dần, qua lưu truyền, người ta không nhớ được và cũng không cần nhớ ai đã từng là tác giả, tác phẩm văn học dân gian trở thành của chung.
- => Tính truyền miệng và tính tập thể là hai đặc trưng cơ bản, chi phối, xuyên suốt quá trình sáng tạo và lưu truyền tác phẩm dân gian. Hai đặc trưng này có quan hệ mật thiết, thể hiện sự gắn bó của văn học dân gian với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

### II. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

- Văn học dân gian Việt Nam bao gồm 12 thể loại chính: thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo.
- Thần thoại:
  - + Tác phẩm tự sự dân gian.
  - + Thường kể về các vị thần nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên, thể hiện khát vọng



chính phục tự nhiên của con người thời cổ đại.

- Sử thi:

+ Tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn.

+ Sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng.

+ Kể về một hoặc nhiều biến cố diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân cổ đại.

- Truyền thuyết:

+ Tác phẩm tự sự dân gian.

+ Kể về các sự kiện hoặc các nhân vật lịch sử có thật theo hướng lí tưởng hóa.

+ Thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân.

- Truyện cổ tích:

+ Tác phẩm tự sự dân gian.

+ Cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định.

+ Kể về số phận người dân lao động trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và tinh thần lạc quan của người lao động.

- Truyện ngụ ngôn:

+ Tác phẩm tự sự dân gian ngắn.

+ Kết cấu chặt chẽ.

+ Thông qua các ẩn dụ để kể về những sự việc liên quan đến con người.

+ Nêu lên các bài học kinh nghiệm về cuộc sống hoặc triết lí nhân sinh.

- Truyện cười:

+ Tác phẩm tự sự dân gian ngắn.

+ Kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ.

+ Kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên để gây cười nhằm mục đích giải trí, phê phán.

- Tục ngữ:

+ Câu nói ngắn gọn, hàm súc.

+ Có hình ảnh, vần, nhịp.

+ Đúc kết kinh nghiệm thực tiễn.

- Câu đố:

+ Bài văn vần hoặc câu nói có vần.

+ Mô tả đồ vật bằng cách ám chỉ để người nghe lí giải, nhằm rèn luyện tư duy, khả năng liên tưởng, suy đoán.

- Ca dao, dân ca:

+ Tác phẩm trữ tình dân gian.

+ Thường kết hợp giữa lời thơ và điệu nhạc.

+ Thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người.

- Vè:

+ Tác phẩm tự sự dân gian bằng vần.

+ Kể lại hoặc bình luận những sự kiện có tính thời sự hoặc những sự kiện lịch sử đương thời.

- Truyện thơ:

+ Tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ.

+ Giàu chất trữ tình.

+ Phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lừa dối và sự công bằng bị tước đoạt.

- Chèo:

+ Tác phẩm sân khấu dân gian.

+ Kết hợp các yếu tố trữ tình và trào lộng để ca ngợi những tấm gương đạo đức và phê phán, đả kích cái xấu trong xã hội.

### **III. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam**

#### **1. Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc**

- Tri thức trong văn học dân gian thuộc đủ mọi lĩnh vực của đời sống: tự nhiên, xã hội, con người. Đó là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân lao động được đúc kết từ thực tiễn.

- Văn học dân gian có thể cung cấp cho chúng ta những hiểu biết rất phong phú và đa dạng về đất nước, lịch sử, văn hóa, con người Việt Nam.

#### **2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người**

- Văn học dân gian góp phần bồi dưỡng cho chúng ta những phẩm chất tốt đẹp, mang lại cho ta những bài học về đạo lí, về lẽ sống, về cách ứng xử, làm người; hướng ta đến những tình cảm cao đẹp.

#### **3. Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc**

- Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các tác phẩm văn học dân gian đã được mài giũa, chất lọc, trở thành những viên ngọc sáng, có giá trị thẩm mĩ to lớn.

- Từ lâu, văn học dân gian đã trở thành nguồn cảm hứng sáng tạo vô tận cho văn học viết, là mảnh đất màu mỡ cho văn học viết hình thành và phát triển.

d. Văn học dân gian.

a. Từ thời kì xã hội công xã nguyên thủy.

b. Hồ Chí Minh.

d. Tất cả các hình thức trên

1. Câu chủ đề của văn bản: *Tôi mê ca dao từ những ngày còn nhỏ.*

Người viết sử dụng thao tác diễn dịch .

2. *Té Hanh* nói “ Tôi lớn lên bằng ca dao và sữa mẹ”. Ý nghĩa của câu nói này là bên cạnh sữa mẹ nuôi lớn phần xác thì ca dao cũng là nguồn sữa ngọt ngào nuôi lớn tinh thần của con người trong cả cuộc đời. Qua đó, câu nói ca ngợi vẻ đẹp của ca dao, của tình mẫu tử thiêng liêng.

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
- Có thái độ tích cực, hứng thú.

LỊCH SỬ 10

## CHỦ ĐỀ TÍCH HỢP

### BÀI 1, 13: BẦY NGƯỜI NGUYÊN THỦY

#### 1. Quá trình phát triển từ vượn thành người:

	VUỘN CỔ	NGƯỜI TỐI CỔ	NGƯỜI TINH KHÔN
<b>NIÊN ĐẠI</b>	6 TRIỆU NĂM	4 TRIỆU NĂM	4 VẠN NĂM
<b>ĐẶC ĐIỂM</b>	- Đứng và đi bằng 2 chân. - Hai tay dùng để cầm, nắm.	- Cơ thể có nhiều biến đổi → xuất hiện tiếng nói.	- Hoàn thành quá trình tự cải biến mình → xuất hiện chủng tộc.
<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	- Đông Phi, Tây Á, Việt Nam.	- Đông Phi, Java, Bắc Kinh, Thanh Hóa.	- Khắp nơi trên thế giới.

#### 2. Đời sống con người thời xã hội nguyên thủy:

GIAI ĐOẠN	CÔNG CỤ	PHƯƠNG THỨC KIỂM SÓNG
<b>VUỘN CỔ</b>	- Chưa có	- Hái lượm
<b>NGƯỜI TỐI CỔ</b>	- Đồ đá cũ: Thô sơ, khó sử dụng. - Biết sử dụng và tạo ra lửa.	- Săn bắt, hái lượm - Quan hệ xã hội: <i>Bầy người nguyên thủy.</i>
<b>NGƯỜI TINH KHÔN</b>	- Đồ đá mới: là những mảnh đá đã được ghè sắt, mài nhẵn thành hình công cụ. - Xương cá, cành cây đem mài hoặc đẽo nhọn đầu để làm lao. - Từ lao chế tạo thành cung, tên → Chuyển từ săn bắt sang săn bắn.	- Trồng trọt và chăn nuôi. - Đan lưới đánh cá. - Làm gốm.

#### 3. Việt Nam thời nguyên thủy

- Người tối cổ ở Việt Nam xuất hiện cách đây 30-40 vạn năm. Công cụ được tìm thấy tại Lạng Sơn, Thanh Hóa, Đồng Nai, Bình Phước...
- Cách đây 2 vạn năm, người tinh khôn xuất hiện, công xã thị tộc được hình thành
- Cách đây 6000 -12000 năm, công xã thị tộc bước vào thời kì phát triển.
- Cách đây khoảng 3000-4000 năm, công cụ bằng đồng xuất hiện, công xã thị tộc bước vào thời kì tan rã.

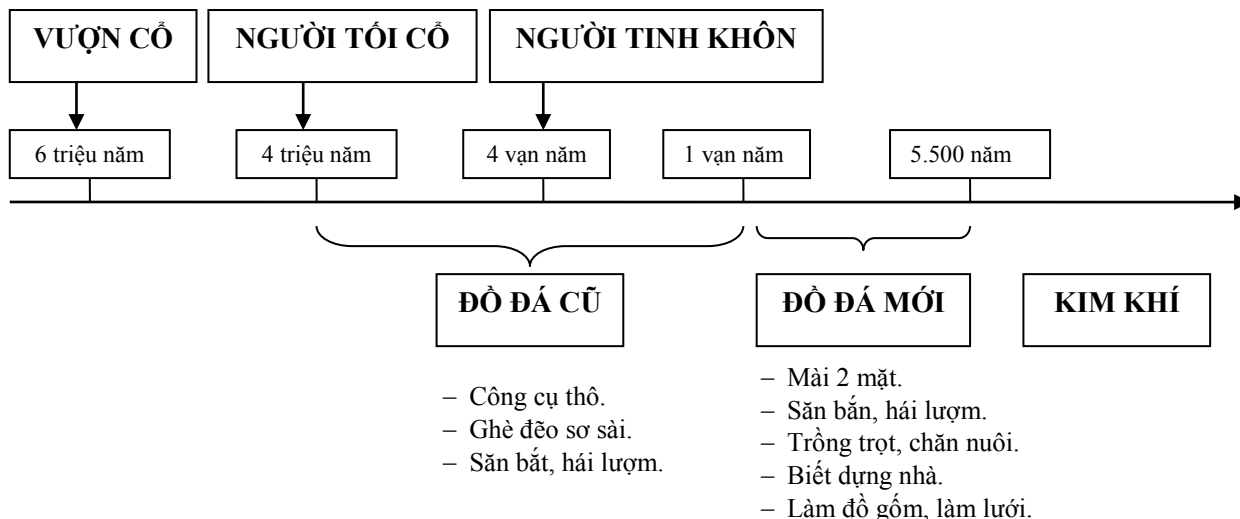
#### 4. Cuộc cách mạng thời đá mới:

- Niên đại: cách ngày nay 1 vạn năm.
- Ở Việt Nam, con người bước vào thời kỳ đá mới cách nay 5000- 6000 năm.
- Cuộc sống con người có sự thay đổi lớn:
  - ✓ Biết trồng trọt và chăn nuôi → bắt thiên nhiên phục vụ cuộc sống mình.

- ✓ Biết làm đồ gốm.
- ✓ Biết làm quần áo bằng da thú, làm đồ trang sức.
- ✓ Biết chế tạo nhạc cụ bằng xương thú.

→ Đời sống no đủ hơn, đẹp hơn, vui hơn và bớt lệ thuộc vào tự nhiên.

**TÓM TẮT QUÁ TRÌNH TIẾN HÓA TỪ VUỖN ĐẾN NGƯỜI HIỆN ĐẠI**



**CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Thế nào là Bầy người nguyên thủy?
2. Người tinh khôn xuất hiện từ khi nào? Hãy nêu những tiên bộ kỹ thuật của Người tinh khôn.
3. Tại sao gọi là “Cuộc cách mạng thời đá mới”?
4. Hãy cho biết các giai đoạn phát triển chính của Việt Nam thời kì nguyên thủy.

ĐỊA 10

**Bài 3****SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP & ĐỜI SỐNG****I. Vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống****1. Trong học tập**

Bản đồ là phương tiện hiệu quả để :

- Học tập ở lớp
- Học tập ở nhà
- Trả lời phần lớn các câu hỏi kiểm tra về địa lý.

**2. Trong đời sống**

Bản đồ là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày.

**II. Sử dụng bản đồ – Atlas trong học tập****1. Một số vấn đề cần lưu ý trong quá trình học tập địa lý trên cơ sở bản đồ**

- Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.
- Đọc bản đồ phải tìm hiểu tỉ lệ bản đồ và kí hiệu bản đồ .
- Xác định phương hướng trên bản đồ.

**2. Hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lý ngay trong bản đồ, Atlas**

Có thể dựa vào một bản đồ hoặc phối hợp nhiều bản đồ liên quan để phân tích các mối quan hệ và giải thích đặc điểm đối tượng.

**Bài 4****THỰC HÀNH : XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ****Nội dung thực hành****1. Xác định một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý.****2. Lập các bảng tổng hợp theo mẫu sau :**

- Hình : .....
- Tên bản đồ : .....

Tên phương pháp	
Đối tượng được biểu hiện	
Nội dung biết được	

**GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10****BÀI 1. THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN BIỆN CHỨNG****1. Thế giới quan và phương pháp luận****a. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của Triết học**

- **Khái niệm triết học:** Là hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó.

- **Vai trò của Triết học:** Là thế giới quan, phương pháp luận chung cho mọi hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người.

**b. Thế quan duy vật thế giới quan duy tâm**

- **Thế giới quan :** Là toàn bộ những quan điểm và niềm tin định hướng hoạt động của con người trong cuộc sống.

- **Thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm**

+ **Thế giới quan duy vật** cho rằng giữa vật chất và ý thức thì vật chất là cái có trước, cái quyết định ý thức. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người, không do ai sáng tạo ra và không ai có thể tiêu diệt được.

+ **Thế giới quan duy tâm** cho rằng ý thức là cái có trước và là cái sản sinh ra giới tự nhiên.

**Kết luận:** thế giới quan duy vật đúng đắn, khoa học; là cơ sở giúp con người nhận thức và hành động đúng đắn.

## THẺ DỤC 10

**BÀI LÝ THUYẾT CHUNG KHỐI 10,11,12: THỜI LƯỢNG 45 PHÚT  
NGUYÊN TẮC VÀ SỨC, PHÒNG NGỪA CHẤN THƯƠNG VÀ VỆ SINH  
TRONG TẬP LUYỆN THỂ DỤC THỂ THAO**

**A- Mục tiêu, yêu cầu:**

\* Mục đích:

- Giới thiệu cho các em học sinh nguyên tắc vừa sức trong tập luyện TĐTT.
- Giới thiệu cho học sinh biết một số hình thức, phương pháp cơ bản phòng ngừa chấn thương trong tập luyện TĐTT để rèn luyện sức khỏe.
- Vệ sinh trong tập luyện TĐTT.

\* Yêu cầu: nắm vững được kiến thức và áp dụng trong việc rèn luyện sức khỏe hàng ngày.

**B – Nội dung- Phương pháp:**

Phương pháp dẫn dắt và gợi mở (Câu hỏi)	Nội dung	Ghi chú
<p><b>1. Khái niệm nguyên tắc vừa sức:</b></p>	<p><b>a/ Khái niệm:</b> Nguyên tắc vừa sức là một trong những nguyên tắc sư phạm của giảng dạy và tập luyện TĐTT. Tập luyện TĐTT muốn đạt được hiệu quả thì các bài tập phải phù hợp với đặc điểm và trí tuệ, sức khoẻ giới tính và thể lực, tâm lý và trình độ người học.</p> <p><b>b/ Nguyên tắc vừa sức được bảo đảm khi thực hiện tốt hai vấn đề:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ khó của bài tập phải lựa chọn và phân thành loại bậc.</li> <li>- Phải xét đến đặc điểm của người học về: giới tính, lứa tuổi, trình độ....</li> </ul> <p>Các bài tập khi được lựa chọn để giảng dạy không nên quá khó hoặc quá dễ, phải ở mức sao cho mỗi người có cố gắng nhất định và cần sự giúp đỡ của giáo viên, huấn luyện viên.</p> <p>Các bài tập không vừa sức dễ gây chấn thương trong tập luyện.</p> <p>Để cho độ khó của bài tập luôn vừa sức với người tập thì phải nâng dần lên. Việc sắp xếp đó theo các qui luật</p>	<p><b>Học sinh nghiên cứu trả lời các câu hỏi.</b></p>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ đơn giản đến phức tạp.</li> <li>- Từ dễ đến khó.</li> <li>- Từ những cái đã biết sang cái chưa biết.</li> </ul> <p>Một điều quan trọng nữa là muốn đảm bảo nguyên tắc vừa sức thì ngoài việc chú ý đến xu hướng chung phải chiếu cố đến đặc điểm cá nhân. Đặc điểm cá nhân của người tập nên nghiên cứu trong học tập, trong thi đấu thậm chí cả trong lúc vui chơi và nghỉ ngơi... Nắm chắc đặc điểm cá nhân sẽ cho phép người GV đặt các nhiệm vụ vừa sức HS, tiến hành các quá trình giảng dạy được chặt chẽ và có các biện pháp được linh hoạt.</p> <p>c/ Đảm bảo cho nguyên tắc vừa sức cần theo các quy luật:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lãnh đạo chắc chắn quá trình thực hiện chương trình và đề ra các yêu cầu học tập.</li> <li>2. Biết và tính kỹ về các lứa tuổi và cá tính của người tập</li> <li>3. Thực hiện các quy luật “từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, từ những điều đã biết đến những điều chưa biết”</li> <li>4. Khi tiến hành tập luyện TDTT các em cần có kế hoạch tự theo dõi, kiểm tra để xác định mức độ phù hợp của LVĐ tập luyện và mức độ ảnh hưởng của nó đối với sức khỏe và thể lực.</li> <li>5. Theo dõi mạch đập, lượng mồ hôi, màu da, cảm giác chủ quan, ăn uống, giấc ngủ.</li> </ol>	
<p><b>2. Chấn thương, phòng ngừa chấn thương trong tập luyện TDTT.</b></p>	<p><b>Những chấn thương thường gặp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bong gân</li> <li>- Sai khớp</li> <li>- Giãn cơ</li> <li>- Theo kết quả từ một nghiên cứu ở Úc, chấn thương thể thao thường phổ biến ở những môn thể thao mang tính đồng đội và đòi hỏi vận động với cường độ cao như bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền...</li> <li>- Bên cạnh đó, một số hoạt động thiên về cá nhân cũng có thể gây ra những chấn thương thể</li> </ul>	<p><b>Học sinh nghiên cứu trả lời các câu hỏi.</b></p>

	thao như đạp xe đường dài, tập tạ, điền kinh, trượt patin, cầu lông... <b>Cách phòng ngừa:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khởi động làm nóng cơ thể.</li> <li>- Nâng dần lượng vận động vừa sức</li> <li>- Thiết bị dụng cụ phù hợp, an toàn, vệ sinh.</li> <li>- Thả lỏng đúng cách.</li> </ul>	
<b>3. Vệ sinh trong tập luyện TDTT, Môi trường có ảnh hưởng như thế nào đối với sức khỏe con người?</b>	<b>Vệ sinh cá nhân, vệ sinh tập luyện và vệ sinh môi trường.</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. <u>Vệ sinh cá nhân</u>: Trang phục gọn gàng, phù hợp với học sinh, khi tập luyện TDTT phải có giày tập, trang phục TDTT.</li> <li>2. <u>Vệ sinh tập luyện</u>: Nơi tập luyện phải sạch sẽ, không khí trong lành , kiểm tra dụng cụ tập luyện trước giờ tập, tập luyện ở những nơi có nhiệt độ không quá cao.</li> <li>3. <u>Vệ sinh môi trường</u>: Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường, lớp, môi trường xung quanh như vệ sinh cống rãnh thoát nước, cỏ dại, gạch đá. Đảm bảo lớp học sạch sẽ, hợp vệ sinh.</li> </ol>	<b>Học sinh nghiên cứu trả lời các câu hỏi.</b>

**Câu hỏi:**

1/ Nguyên tắc vừa sức trong tập luyện TDTT? Đảm bảo cho nguyên tắc vừa sức cần theo các quy luật nào?

2/ Những chấn thương thường gặp trong tập luyện TDTT? Nhưng vị trí khớp hay bộ phận cơ thể thường hay chấn thương trong tập luyện TDTT? Nêu những cách phòng ngừa chấn thương mà em biết?

3/ Nêu những hiểu biết của em về vệ sinh trong tập luyện TDTT? Vệ sinh trong tập luyện TDTT có ảnh hưởng thế nào đến sức khỏe người tập luyện?

Giáo viên soạn  
Nguyễn Thông Minh

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 10

**BÀI 1****TRUYỀN THÔNG ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC  
CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM****I. LỊCH SỬ ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM****3. Các cuộc chiến tranh giữ nước (TK X đến cuối TK XIX)*****a. Nước Đại Việt thời Lý – Trần với kinh đô Thăng Long (Hà Nội)***

- Là một quốc gia thịnh vượng ở Châu Á. Thời kì văn minh Lý – Trần; Văn minh Đại Việt.

***b. Dân tộc ta phải đứng lên đấu tranh chống xâm lược, tiêu biểu là :***

- Các cuộc kháng chiến chống quân Tống
  - + Lần thứ nhất (981) do Lê Hoàn lãnh đạo.
  - + Lần thứ hai (1075 – 1077) dưới triều Lý (tiêu biểu Lý Thường Kiệt).
- Các cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên (1258 – 1288).
  - + Lần thứ nhất 1258;
  - + Lần thứ hai 1285;
  - + Lần thứ ba 1287 – 1288.
- Cuộc kháng chiến chống quân Minh (đầu TK XV)
  - + Do Hồ Quý Ly lãnh đạo (1406 – 1407), không thành công.
  - + Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi, Nguyễn Trãi lãnh đạo (1418 – 1427).
- Cuộc kháng chiến chống quân Xiêm – Mãn Thanh (cuối TK XVIII)
  - + Chống quân Xiêm (1784 – 1785).
  - + Chống quân Mãn Thanh (1788-1789).

***c. Nét đặc sắc về nghệ thuật quân sự (TK X đến cuối TK XIX)***

- Chủ động đánh trước, phá kế hoạch địch (Tiên phát chế nhân – Nhà Lý chống quân Tống lần thứ hai).
- Lấy chỗ mạnh của ta đánh vào chỗ yếu của địch (nhà Trần chống quân Mông – Nguyên).
- Lấy yếu chống mạnh hay đánh bất ngờ, lấy ít địch nhiều hay dùng mai phục (Lê Lợi, Nguyễn Trãi chống quân Minh).
- Rút lui chiến lược, bảo toàn lực lượng tạo thế và lực cho cuộc phản công đánh đòn quyết định tiêu diệt địch (trong chống quân Xiêm – Mãn Thanh).

**4. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lật đổ chế độ thuộc địa nửa phong kiến (TK XIX đến 1945)**

- Giữa TK XIX, vận mạng dân tộc ta đứng trước một thử thách hiểm nghèo thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta. Pháp là một cường quốc tư bản thực dân, giàu về kinh tế, mạnh về quân sự, có tham vọng lớn.

- Tháng 9/1858, thực dân Pháp tiến công xâm lược nước ta, Triều Nguyễn đầu hàng Pháp. Năm 1884 Pháp chiếm cả nước ta, nhân dân Việt Nam đứng lên chống Pháp kiên cường.

- Năm 1930, Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam trải qua các cao trào và giành thắng lợi lớn:

+ Xô Viết Nghệ Tĩnh năm 1930 – 1931.

+ Phong trào phản đế và tổng khởi nghĩa năm 1940 – 1945, đỉnh cao là CMT8 năm 1945 lập ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa – Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

### **5. Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)**

- Ngày 23/9/1945 thực dân Pháp xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Ngày 19/12/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi toàn quốc kháng chiến “chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”.

- Quân dân ta liên tục mở rộng đòn tiến công quân Pháp.

+ Chiến thắng Việt Bắc Thu Đông năm 1947.

+ Chiến thắng Biên Giới năm 1950;

- Chiến thắng Đông Xuân năm 1953 – 1954, đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, buộc pháp phải ký hiệp định Giơ-ne-vơ và rút quân về nước, miền Bắc ta hoàn toàn giải phóng.

### **6. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975)**

- Đế quốc Mĩ phá hoại hiệp định Giơ-ne-vơ, hắt cẳng Pháp để đế quốc Mĩ thay thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm biến miền Nam nước ta thành thuộc địa kiểu mới, lập căn cứ quân sự của chúng, hòng chia cắt lâu dài đất nước ta.

- Nhân dân ta đứng lên đánh Mĩ:

+ Đồng Khởi, thành lập Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam năm 1960.

+ Đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” năm 1961 – 1965.

+ Đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” năm 1965 – 1968.

+ Đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” năm 1968 – 1973, cùng với chiến thắng của quân và dân Lào, Campuchia đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 tại Hà Nội, buộc Mĩ phải ký hiệp định Pa-ri, rút quân Mĩ về nước.

+ Đại thắng mùa xuân năm 1975 đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng miền nam, thống nhất nước nhà, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

### **7. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc sau năm 1975**

Vừa ra khỏi cuộc chiến tranh chống Mĩ cứu nước lâu dài, gian khổ, nhân dân ta muốn có hòa bình để khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng đất nước, nhưng các thế lực thù địch chống Việt Nam lại gây ra các cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn ở Biên giới Phía Tây và Biên giới Phía Bắc.

## CÔNG NGHỆ 10

**Bài 2. KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG****I. Mục đích, ý nghĩa của công tác khảo nghiệm giống cây trồng:**

1. Nhằm đánh giá khách quan chính xác và công nhận kịp thời giống cây trồng mới phù hợp với từng vùng và hệ thống luân canh
2. Cung cấp những thông tin chủ yếu về yêu cầu kỹ thuật canh tác và hướng sử dụng giống mới được công nhận

**II. Các loại thí nghiệm khảo nghiệm giống cây trồng:****1. Thí nghiệm so sánh giống:**

- Mục đích: so sánh giống mới chọn tạo hoặc nhập nội với giống phổ biến rộng rãi trong SX đại trà
- Nội dung: so sánh các chỉ tiêu: ST, PT, năng suất, chất lượng nông sản, tính chống chịu với các điều kiện ngoại cảnh
- Kết quả: nếu giống mới vượt trội so với giống phổ biến trong SX đại trà thì được chọn và gửi đến trung tâm khảo nghiệm giống quốc gia để khảo nghiệm giống trên toàn quốc.

**2. Thí nghiệm kiểm tra kỹ thuật:**

- Mục đích: Kiểm tra những đề xuất của cơ quan chọn tạo giống về quy trình kỹ thuật gieo trồng (xác định thời vụ, mật độ, chế độ phân bón...)
- Phạm vi: tiến hành trong mạng lưới khảo nghiệm giống quốc gia
- Nội dung: xác định thời vụ, mật độ gieo trồng, chế độ phân bón của giống
- Kết quả: xây dựng quy trình kỹ thuật gieo trồng để mở rộng SX ra đại trà

**3. Thí nghiệm SX quảng cáo:**

- Mục đích: để tuyên truyền đưa giống mới vào SX đại trà
- Nội dung: triển khai trên diện tích lớn, cần tổ chức hội nghị đầu bờ để khảo sát đánh giá KQ. Đồng thời cần phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người đều biết về giống mới

**CÂU HỎI CÙNG CỐ:**

- 1/ Mục đích ý nghĩa của công tác khảo nghiệm giống cây trồng?
- 2/ Có mấy loại thí nghiệm khảo nghiệm giống cây trồng? Mục đích, nội dung của các loại thí nghiệm đó?

## ANH VĂN 10

## Unit 1: A DAY IN THE LIFE OF

## D. WRITING

## \* Vocabulary:

1. stare death in the face		đổi mặt với tử thần
2. be due to		đến lúc
3. arrive at / in		đến
4. take off		cất cánh
5. be on time		đúng giờ
6. shake (v) /ʃeɪk/		rung, lắc
7. fasten (v) /'fɑ:sn/ or /'fæsn/		thắt, buộc
→ fasten our seat belts		thắt dây đai an toàn
8. dip (v)		nhào xuống
9. be in danger		nguy hiểm
10. scream (v) /skri:m/		gào thét
→ scream in panic		gào thét trong hoảng loạn
11. give up		từ bỏ
12. gain height		giữ thăng bằng
13. announce (v) /ə'naʊns/		thông báo
14. overjoyed (a) /,əʊvər'dʒɔɪd/		vui mừng khôn xiết
15. relieved (a) /rɪ'li:vɪd/		nhẹ nhõm
16. be crowded with		đông đúc
17. fire brigade (n) /brɪ'geɪd/		đội cứu hỏa
18. be out of the building		ra khỏi tòa nhà

**Task 1:** Read the following passage and find all the verbs that are used in the past simple and the connectors (time expressions) in the story. (*Đọc đoạn văn sau và tìm tất cả các động từ được sử dụng ở thì quá khứ đơn và các từ nối (cụm từ diễn đạt thời gian) trong câu chuyện.*)

- Các động từ được dùng ở thì quá khứ đơn: *stared, was, arrived, got, took off, began, thought, were told, seemed, realized, seemed, were, screamed, had, felt, announced, landed.*

- Các từ nối về thời gian: *on that day, when, at first, then, just when, a few minutes later, one hour later.*

**Task 2:** *Work in groups.* Identify the events, the climax, and the conclusion of the story. Then report your results. (*Làm việc theo nhóm. Xác định những sự kiện, đỉnh điểm câu chuyện và phần kết thúc của câu chuyện. Sau đó tường thuật kết quả của em.*)

## - The events (sự việc):

- + The passengers got on the plane.
- + The plane took off on time.
- + The air-hostesses were just beginning to serve lunch when the plane began to shake
- + The plane seemed to dip
- + People screamed in panic

- The climax (đỉnh điểm): We all thought we had only minutes to live.

- The conclusion (phần kết): Pilot announced that everything was all right. We landed safely.

**Task 3:** Use the prompts below to build up a narrative about a hotel fire. (*Dùng từ gợi ý bên dưới để viết một câu chuyện kể về cuộc hỏa hoạn ở khách sạn.*)

Last year, I spent my summer holidays in a seaside town. The hotel was modern and comfortable. I had a wonderful holiday until the fire.

It was Saturday evening and everybody was in the discotheque on the ground floor, It was crowded with people. They were dancing and singing happily. Suddenly, we smelt smoke. The black smoke began to fill up the room. Everybody began to scream in panic. People ran towards the fire exits. One door was blocked. Many people began to cough and choke.

Then, just as we all thought we had only minutes to live, the fire brigade arrived. Firemen fought their Way into the room, and soon, everyone was safely out of the building. Luckily, nobody was seriously hurt. It was the most frightening experience of my life.

## E. LANGUAGE FOCUS

### I. Pronunciation

/ɪ/		/i:/	
hit	kick	heat	repeat
bit	click	beat	read
little	interest	meat	eaten

**\*\* HS luyện tập phần Practise these sentences (SGK p.19)**

### II. Grammar and vocabulary

#### A. Vocabulary:

- |                    |              |
|--------------------|--------------|
| 1. put up the tent | dựng lều     |
| 2. put out (v)     | dập tắt      |
| 3. sleep soundly   | ngủ say      |
| 4. leap out of     | nhảy ra khỏi |

#### B. Grammar

### 1. THE PRESENT SIMPLE TENSE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

#### A. Form (Công thức):

Dạng câu	Động từ to be	Động từ thường
<b>Khẳng định (+)</b>	S + am / is / are + ...	S + V <sub>1</sub> / V-s/es
<b>Phủ định (-)</b>	S + am / is / are + not + ...	S + don't / doesn't + V
<b>Nghi vấn (?)</b>	(Wh-) + am / is / are + S + ...?	(Wh-) + do / does + S + V?

#### B. Use (Cách dùng):

1. Dùng để chỉ các hành động thói quen, mang tính chất lặp đi lặp lại.

**Ex:** She usually gets up at 6 a.m.

2. Dùng để chỉ sự thật hiển nhiên, chân lý.

**Ex:** The sun rises in the East.

3. Chỉ hành động trong tương lai được đưa vào chương trình, kế hoạch, lịch trình.

**Ex:** The plane flies to London every Monday.

**C. Signal (Dấu hiệu nhận biết):** *always, usually, regularly, normally, often, sometimes, occasionally, frequently, as a rule, rarely, seldom, never, ... every (every day, every week, every night, ...), once a week, twice a week, three times a week....*

### 2. THE PAST SIMPLE TENSE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)

**A. Form:**

Dạng câu	Động từ to be	Động từ thường
(+)	S + was / were + ...	S + V2/V_ed
(-)	S + wasn't / weren't + ...	S + didn't + V
(?)	(Wh-) + was / were + S + ...?	(Wh-) + did + S + V...?

**B. Use:**

1. Một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

**Ex:** He lived in Hanoi from 1980 to 2002.

2. Một thói quen trong quá khứ.

**Ex:** When I was young, I often went swimming with my friends in this river.

3. Một chuỗi hành động trong quá khứ.

**Ex:** I entered the room, turned on the light, went to the kitchen and haddinner.

**C. Signal:** *yesterday, ago, last + time (last year, last night, last week, last month...), in + past time (in 1975, in 1998...)*

**3. ADVERBS OF FREQUENCY (TRẠNG NGỮ CHỈ TẦN SUẤT)**

Trạng ngữ chỉ tần suất gồm các từ: *always, often, usually, sometimes, never, normally, occasionally, rarely, frequently, as a rule (như thường lệ), ...*

**\* Vị trí trong câu:**

- Trạng ngữ chỉ tần suất đứng trước động từ thường

**Ex:**

+ He sometimes walks to school.

+ I often get up early in the morning.

- Trạng ngữ chỉ tần suất đứng sau động từ “to be”

**Ex:**

+ We are never late for school.

+ She is always a good student.

- Cụm từ “**as a rule**” thường đứng đầu câu.

**Ex:** As a rule, I get up at 6 o'clock.

**\*\* HS LÀM EXERCISE 1, 2, 3 TRONG SGK (p.19-21)**

**Exercise 1:** Complete the blanks in the passage. Use the correct simple present form of the verbs in the box. (There are more verbs than needed and you will have to use some verbs more than once.) (*Điền vào các chỗ trống trong đoạn văn. Sử dụng động từ ở thì hiện tại đơn. (Có nhiều động từ hơn mức cần thiết và bạn sẽ sử dụng một vài động từ hơn một lần.)*)

1. is	2. fish	3. worry	4. are	5. catch	6. am
7. catch	8. go	9. give up	10. says	11. realise	12. am

**Exercise 2:** Put each of these adverbs of frequency in its appropriate place in the sentences below. (*Đặt các trạng từ tần suất vào vị trí thích hợp trong các câu dưới đây.*)

- He *always/ never/ usually/ often/ normally/ sometimes / occasionally* gets up early.

**As a rule**, he gets up early.

- She *is always/ usually/ often/ normally/ sometimes / occasionally/ never* late for school.

**As a rule**, she is late for school.



- Lan *always/ usually/ often/ normally/ sometimes / occasionally/ never* practices speaking English.  
**As a rule**, Lan practices speaking English.

- Thao is *always/ usually/ often/ normally/ sometimes /occasionally/ never* a hard-working student.  
**As a rule**, Thao is a hard-working student.

**Exercise 3:** Supply the correct past simple form of the verbs in brackets. (*Viết dạng đúng của các động từ trong ngoặc.*)

1. was	2. cooked	3. were	4. smelt	5. told
6. sang	7. began	8. felt	9. put out	10. crept
11. slept	12. woke	13. was	14. leapt	15. hurried
16. found	17. wound	18. flowed		

### EXERCISES (UNIT 1)

**Exercise 1:**

**a) Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the rest:**

- 1. a. scream                      b. death                              c. ready                              d. pasant
- 2. a. traveled                      b. stared                              c. landed                              d. seemed
- 3. a. chat                              b. panic                              c. park                              d. passenger
- 4. a. frightening                      b. brigade                              c. pilot                              d. fire
- 5. a. technology                      b. teaching                              c. purchase                              d. lunch

**b) Choose the word which is stressed differently from the rest:**

- 6. a. tobacco                      b. contented                      c. buffalo                      d. transplanting
- 7. a. passenger                      b. purchase                      c. district                      d. routine
- 8. a. technology                      b. comfortable                      c. activity                      d. experience
- 9. a. repair                      b. harrow                      c. arrive                      d. announce
- 10. a. interested                      b. serious                      c. wonderful                      d. immediate

**Exercise 2:** Choose the word or phrase(A, B, C or D) that best fits the blank space in each sentence.

- 1. John isn't contented with his present salary.  
 a. excited about                      b. satisfied with                      c. disappointed about                      d. interested in
- 2. We \_\_\_\_\_ the seedlings into peaty soil.  
 a. take                      b. plough                      c. raise                      d. transplant
- 3. We seldom see each other anymore.  
 a. sometimes                      b. occasionally                      c. frequently                      d. rarely
- 4. She purchased a number of shares in the company.  
 a. invested                      b. sold                      c. exchanged                      d. bought
- 5. She got \_\_\_\_\_ as soon as the alarm clock went \_\_\_\_\_  
 a. over/ on                      b. up/ down                      c. up/ off                      d. on/ off.
- 6. We had a nice chat over a cup of tea.  
 a. formal talk                      b. informal talk                      c. serious talk                      d. long talk
- 7. It was time to \_\_\_\_\_ the kids ready for bed.  
 a. prepare                      b. get                      c. take                      d. make

8. She got \_\_\_\_\_ as soon as the alarm clock went \_\_\_\_\_.
- a. over/ on                      b. up/ out                      c. up/off                      d. on/ off
9. We should arrive \_\_\_\_\_ London tomorrow morning.
- a. in                      b. on                      c. at                      d. to
10. Do you usually go out \_\_\_\_\_ Sunday evenings?
- a. in                      b. on                      c. at                      d. for
11. I \_\_\_\_\_ the buffalo to the field at 6.00 am.
- a. give                      b. go                      c. lead                      d. ride
12. Mr Vy's occupation is farmer.
- a. engineer                      b. peasant                      c. pilot                      d. doctor
13. What lesson do you have at 8:00 on monday?
- a. Literature                      b. Blue                      c. Friday                      d. Four lessons
14. \_\_\_\_\_ is the subject that i like best.
- a. Biologist                      b. Biology                      c. Biological                      d. Biologic
15. They are \_\_\_\_\_ with the good results we bring them.
- a. satisfy                      b. satisfied                      c. satisfaction                      d. satisfactory

**Exercise 3:**

**a) Choose the best option for each of the following sentences:**

1. It \_\_\_\_\_ me fifteen minutes to get to school every morning.
- A. takes                      B. took                      C. has taken                      D. taken
2. What \_\_\_\_\_ to you yesterday morning?
- A. had happened                      B. has happened                      C. was happening                      D. happened
3. We were watching TV when the lights \_\_\_\_\_ out
- A. went                      B. has gone                      C. had gone                      D. were going
4. He \_\_\_\_\_ the piano every day.
- A. practise                      B. practises                      C. to practise                      D. practising
5. When the teacher \_\_\_\_\_ the room, the student were talking.
- A. entered                      B. enter                      C. entering                      D. to enter
6. She looked in her mirror \_\_\_\_\_ an ambulance behind her
- A. saw                      B. and see                      C. and was seeing                      D. and saw
7. When does he have a civic Education lesson?
- A. At 7.15 on Monday                      B. On 7.15 at Monday
- C. At 7.15 in Monday                      D. In 7.15 on Monday
8. Miss Thu \_\_\_\_\_ that book last night.
- A. didn't read                      B. doesn't read                      C. didn't reads                      D. don't read
9. Lan and Hoa \_\_\_\_\_ us every Summer.
- A. visits                      B. visited                      C. visit                      D. are visiting
10. The Earth \_\_\_\_\_ round the Sun once every 365 days.
- A. go                      B. went                      C. gone                      D. goes

**b) Choose the underlined parts that need correcting:**

1. It was an extremely frightened experience in my life.
- A                      B                      C                      D
2. Mark went on working despite he felt unwell.
- A                      B                      C                      D
3. Frank is usually swimming before work, but this morning he is jogging.

4. Once when I was ten, I used to get sick and went to the hospital.  
 A B C D
5. As soon as the alarm clock had gone off, she woke up and go out of bed.  
 A B C D
6. All the children have been returned safe to their parents.  
 A B C D
7. I know you're too busy to stay, but I look forward to see you again..  
 A B C D
8. Have you forgotten to lock the back door frequently?  
 A B C D
9. I like lying on the beach, so I always spend my holiday to sunbath.  
 A B C D
10. The bank lent us money for a down payment, so now we owned the house we used to rent.  
 A B C D

**IV. Fill in the blank with the correct tense or form of the verb in brackets:**

1. I (not like) \_\_\_\_\_ Literature.
2. We (not watch) \_\_\_\_\_ television last night.
3. What (your uncle/ do) \_\_\_\_\_? - He's a policeman.
4. My brother has a motorbike but he (not use) \_\_\_\_\_ it very often.
5. He (not be) \_\_\_\_\_ present at class yesterday.
6. He (not work) \_\_\_\_\_ in his office now.
7. (your brother sit) \_\_\_\_\_ next to the beautiful girl over there at present?
8. They (drink) \_\_\_\_\_ a lot of beer at the party last night.
9. Where's your sister? She (play) \_\_\_\_\_ tennis in the yard.
10. What \_\_\_\_\_ you (do) \_\_\_\_\_ last Sunday?
11. Mr. Green always (go) \_\_\_\_\_ to work by bus.
12. At the moment, my sister (read) \_\_\_\_\_ a comic book.
13. (not rain) \_\_\_\_\_ in the dry season.
14. We (not go) \_\_\_\_\_ to the movies last Sunday.
15. Hang (go) \_\_\_\_\_ to the bookshop now because she (want) \_\_\_\_\_ some books.
16. My little sister (drink) \_\_\_\_\_ milk every day.
17. There (be) \_\_\_\_\_ a lot of noise at the fair yesterday.
18. It's 12 o'clock, and my parents (cook) \_\_\_\_\_ lunch in the kitchen.
19. They (give) \_\_\_\_\_ me the letter a few minutes ago.
20. Now, Lan (study) \_\_\_\_\_ English and Lien (listen) \_\_\_\_\_ to music.
21. \_\_\_\_\_ you (find) \_\_\_\_\_ my fountain pen yesterday?
22. They often (thank) \_\_\_\_\_ me for what I do for them.
23. Look! They (run) \_\_\_\_\_ together.
24. His mother (teach) \_\_\_\_\_ us English in 2008.
25. It (take) \_\_\_\_\_ me 5 minutes to walk to school last year.
26. Trees \_\_\_\_\_ more quickly in summer than in winter. (grow)
27. "Shall I phone at 6:00?" "No, I \_\_\_\_\_ dinner at that time." (normally/ cook)
28. We \_\_\_\_\_ at about 7:00. Couldn't you come an hour later? (usually/ get up)
29. In 1788 he \_\_\_\_\_ his last great work in Vienna. (write)
30. She \_\_\_\_\_ at Kennedy Airport at 2 o'clock this morning. (arrive)

31. Frank \_\_\_\_\_ stamps in his spare time. It’s his hobby. (collect)
32. ‘How are you getting on with the book?’ At the moment I \_\_\_\_\_ chapter four. (read)
33. My mother \_\_\_\_\_ all the doors and windows before she goes to bed. (lock)
34. I \_\_\_\_\_ away most of my old books when I moved house. (throw)
35. Scientists \_\_\_\_\_ some fundamental discoveries in the 18th century. (make)
36. Alice \_\_\_\_\_ her mother in London most weekends. (see)
37. “What’s that terrible noise?” “The neighbors \_\_\_\_\_ a party.” (have)
38. At the start of his career, Cousteau \_\_\_\_\_ the aqualung, opening the oceans to explorers, scientists, and leisure divers. (invent)
39. \_\_\_\_\_ durian when you lived in Malaysia? ( you eat)
40. Both ancient and recent records show that farmers \_\_\_\_\_ long hours. (work)

## Unit 2: SCHOOL TALKS

### A. READING

**\* Vocabulary:**

- |  |  |
|--|--|
| 1. profession (n) /prə'feɪʃn/            | nghề nghiệp (= career, occupation)                 |
| 2. flat (n) /flæt/                       | căn hộ (= apartment)                               |
| 3. corner (n) /'kɔːnə(r)/                | góc (nhà, phố)                                     |
| 4. worry (v) /'wʌri/                     | lo âu  |
| 5. narrow (adj) /'nærəʊ/                 | hẹp ≠ wide /waɪd/ rộng                             |
| 6. traffic (n) /'træfɪk/                 | xe cộ  |
| 7. household (adj) /'haʊshəʊld/          | trong gia đình/ dùng cho gia đình                  |
| 8. be stuck in /stʌk ɪn /                | bị nghẽn, kẹt                                      |
| 9. mall (n) /mɔːl/                       | khu thương mại (= shopping centre / shopping mall) |
| 10. shopper (n) /'ʃɒpə(r)/               | người mua sắm                                      |
| 11. similar <i>to</i> (adj) /'sɪmələ(r)/ | tương tự   |
| 12. attitude (n) /'ætɪtjuːd/             | thái độ  |
| 13. opinion (n) /ə'pɪnjən/               | ý kiến   |

**\* Before you read**

**Ex:** When I meet my friend. I often talk about hobbies or work and study, but my friend likes talking about entertainment.

→ HS trả lời câu hỏi “*When you meet your friend, which of the following topics do you often talk about?*” dựa vào gợi ý trong SGK

sports and games: thể thao và trò chơi	holidays: ngày nghỉ
entertainment: trò giải trí	films: phim
health problems: những vấn đề sức khỏe	weather: thời tiết
hobbies: sở thích	work and study: công việc và việc học

**\* While you read**

**1. Task 1:** Fill each blank with one of the words in the box below. There are more words than needed. (Điền vào mỗi chỗ trống một trong các từ trong hộp dưới đây. Có nhiều từ hơn cần thiết.)

language	worry	subjects	crowded	bike
ride	traffic	enjoy	narrow	learn

- Young children \_\_\_\_\_ helping with household tasks.
- We were stuck in heavy \_\_\_\_\_ for more than an hour.
- I think you don't have to \_\_\_\_\_ about your weight.
- It was two weeks before Christmas and the mall was \_\_\_\_\_ with shoppers.
- If two people speak the same \_\_\_\_\_, they usually have similar attitudes and opinions.

\* **Answer:** 1. enjoy 2. traffic 3. worry 4. crowded 5. language

**2. Task 2:** Read the small talks again and find out who ... (Làm việc theo cặp. Đọc lại các bài nói chuyện ngắn và tìm xem ai...)

enjoys teaching.	Miss Phuong
has to get up early.	Phong
lives far from school.	Phong
loves working with children.	Miss Phuong
loves learning English.	Phong
rides a bike to school every day.	Phong
studies at a high school.	Phong
teaches English at a high school.	Miss Huong
worries about someone else's safety.	Mr. Ha

**3. Task 3:** Answer the following questions. (Trả lời các câu hỏi sau.)

- Where does Phong study? (Phong học ở đâu?)  
→ He studies at Chu Van An High School.
- What subjects does he study? (Câu ấy học những môn học nào?)  
→ He studies many subjects such as Maths, Literature, Physics, Chemistry, Biology, ...
- Why does he want to learn English? (Tại sao câu ấy muốn học tiếng Anh?)  
→ He wants to learn English because it's an international language.
- What does Miss Phuong say about her teaching profession? (Cô Phuong nói gì về nghề dạy học của cô ấy?)  
→ She says it's hard work but she enjoys it because she loves working with children.
- Why does Mr. Ha worry about his son's safety? (Tại sao ông Hà lo lắng về sự an toàn của con trai ông?)

→ Mr. Ha worries about his son's travelling because there's so much traffic on the narrow and crowded way to school.

**\* While you read: Talk about**

- what subject(s) you like best and why. (*môn học gì bạn thích học nhất và tại sao.*)
- what you like or dislike doing at school. (*bạn thích hoặc không thích làm gì ở trường.*)
- what you worry about at school. (*bạn lo lắng về điều gì ở trường.*)

→ HS luyện tập theo gợi ý

**Nội dung bài đọc:**

1. Hello. My name's Nguyen Hong Phong. I'm sixteen year old. I'm a student at Chu Van An High school. I am in class 10A with forty-five other students. I study many subjects such as Maths, Physic, Chemistry, Biology, Literature, History, Geography, and so on. I like to learn English best because it is an international language. I don't really like getting up early, but I have to because I often have a lesson at 7:15.

2. Hello. My name's Nguyen Lan Phuong. I teach English at Chu Van An High School. It is one of the biggest schools in Ha Noi. Teaching is hard work, but I enjoy it because I love working with children.

3. I'm Nguyen Hong Ha. I'm Phong's father. We live in a small flat above a corner shop in Tay Son Street. The flat is far from Phong's school so he usually goes to school by bike. I worry about this. He has to ride his bike in narrow and crowded streets to get to school. There's so much traffic: so many cars, motorbikes and bicycles.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Xin chào. Mình tên là Nguyễn Hồng Phong, 16 tuổi. Mình là học sinh trường phổ thông trung học Chu Văn An. Mình học lớp 10A cùng với 45 bạn khác. Mình học nhiều môn như Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Sử, Địa ... mình muốn học tiếng Anh nhất vì nó là ngôn ngữ quốc tế. Mình thật sự không thích dậy sớm nhưng đành phải chịu thôi vì mình thường vào học lúc 7.15.

2. Xin chào. Tôi tên Nguyễn Lan Phương. Tôi dạy tiếng Anh ở trường phổ thông trung học Chu Văn An. Đây là một trong những ngôi trường lớn nhất ở Hà Nội. Dạy học là công việc vất vả, nhưng tôi yêu thích nó vì tôi thích làm việc cùng các em học sinh.

3. Tôi là Nguyễn Hồng Hà, cha của Phong. Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ phía trên cửa hiệu ở góc phố Tây Sơn. Căn hộ cách xa trường của Phong nên nó phải đến trường bằng xe đạp. Tôi lo lắng về việc ấy. Nó phải đạp xe tới trường trên những con đường chật hẹp và đông đúc vì có quá nhiều xe hơi, xe gắn máy, xe đạp lưu thông trên đường.